

Familie auf Vietnamesisch

Enger Familienkreis auf Vietnamesisch

Ehefrau	vợ
Ehemann	chồng
Mutter	má
Vater	cha
Tochter	con gái
Sohn	con trai
Großvater (väterlicherseits)	ông nội
Großvater (mütterlicherseits)	ông ngoại
großer Bruder	anh trai
kleiner Bruder	em trai
große Schwester	chị gái
kleine Schwester	em gái



www.flashcardo.com/de/vietnamesisch-lernkarten/

Weiterer Familienkreis auf Vietnamesisch

Tante	cô
Onkel	chú
Cousin	anh họ
Cousine	chị họ
Nichte	cháu gái
Neffe	cháu trai
Enkel	cháu trai



www.pinhok.com/de/lerne-vietnamesisch/

Weitere Vietnamesische Vokabeln rund ums Thema Familie

Schwiegertochter	con dâu
Schwiegersohn	con rể
Schwager	anh rể / em rể
Schwägerin	chị dâu / em dâu
Schwiegervater	bố chồng / bố vợ
Schwiegermutter	mẹ chồng / mẹ vợ
Eltern	cha mẹ
Schwiegereltern	bố mẹ chồng / bố mẹ vợ
Geschwister	anh chị em ruột
Stiefvater	cha dượng
Stiefmutter	mẹ kế
Stieftochter	con gái riêng
Stiefsohn	con trai riêng